

# Hướng dẫn giải thích về CELLA

## Mục đích của CELLA

Tiểu bang Florida dùng trắc nghiệm về trình độ thông thạo tiếng Anh toàn diện (gọi tắt CELLA) để đo lường tiến bộ của người học tiếng Anh (gọi tắt ELLs); giúp bảo đảm thành phần này có đủ kỹ năng cần thiết ở trường để đeo đuổi học vấn ở trình độ cao hơn. Muốn biết thêm thông tin về CELLA, xin ghé trang mạng CELLA của Florida tại địa chỉ <http://www.fldoe.org/aala/cella.asp> để tải các tài liệu Cẩm nang thông tin về CELLA dành cho phụ huynh (CELLA Parent Information Brochure) và Hướng dẫn giải thích (Interpretive Guide) bằng các thứ tiếng sau:

- Tiếng Anh
- Tiếng Hoa
- Tiếng Bồ Đào Nha
- Tiếng Ấn Độ
- Tiếng Tây Ban Nha
- Tiếng Pháp
- Tiếng Nga
- Tiếng Việt
- Tiếng Ả-rập
- Tiếng Haiti
- Tiếng Phi

## Điểm CELLA được dùng như thế nào

CELLA cung cấp cho cha mẹ và giáo viên thông tin của từng học sinh. CELLA cũng cung cấp thông tin để trường học, học khu, và tiểu bang biết các chương trình của trường học hiệu quả ra sao.

CELLA cung cấp bằng chứng về trách nhiệm của trường học đối với việc tuân hành Khoản 1 và Khoản 3 của bộ luật Không Bỏ Rơi Đứa Trẻ Nào, gọi tắt NCLB (No Child Left Behind). NCLB buộc nhà trường và học khu đáp ứng các chỉ tiêu về trách nhiệm của tiểu bang trong vấn đề giúp những người học tiếng Anh đạt tiến bộ về môn này. Các đòi hỏi về trách nhiệm được gọi là Chỉ Tiêu Thành Đạt Có Thể Đo Được Hằng Năm, gọi tắt AMAO (Annual Measurable Achievement Objectives).

Tiểu bang phải báo cáo thành tích trong 3 mặt của AMAO:

1. Tiến bộ hướng đến thông thạo tiếng Anh
2. Thành tích đạt được về thông thạo tiếng Anh
3. Tiến bộ học vấn về môn đọc và môn toán của học sinh diện ELLs

Phải lập ra mục tiêu hằng năm cho mỗi chỉ tiêu. Học khu nào không đáp ứng các mục tiêu của tất cả 3 mặt AMAO phải thông báo cho cha mẹ của học sinh diện ELLs về thành tích của học khu. Thông báo này, nếu được, phải viết bằng ngôn ngữ cha mẹ có thể hiểu. Muốn biết thêm về luật NCLB, xin ghé <http://www.fldoe.org/nclb>.

# Bảng điểm năm 2014 của CELLA (ISR)

Học sinh nào thi CELLA cũng nhận được một bảng điểm ISR ghi thành tích đạt được trong cuộc thi. Dưới đây là mẫu mặt trước của bảng điểm ISR. Mỗi phần A, B, C và D sẽ được giải thích bên dưới.

## Florida Comprehensive English Language Learning Assessment

### 2014 Student Report



**A** Student Name: **FIRST NAME MI LAST NAME**  
 Student ID#: **0123456789** Date of Birth: **mm/dd/yyyy**  
 Home Language: **Spanish** Test Date: **mm/dd/2014**  
 Grade: **12** Test Level: **D**  
 School: **(1234) SCHOOL NAME - MAX 40 CHARACTERS**  
 District: **(12) DISTRICT NAME - MAX 40 CHARACTERS**

Students are assigned a scale score for each subject. This scale score is a conversion of the points scored for a subject to a common scale that allows for a comparison between students and summarizes the overall level of performance attained by each student.

**C**

| Listening/Speaking Sub-Scores                                                                                                                                                                  | Points |          |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
|                                                                                                                                                                                                | Scored | Possible |
| <b>Listening - Sentences</b><br>This score measures the student's ability to understand a single sentence that describes a picture.                                                            | 6      | 8        |
| <b>Listening Comprehension - Short Talks</b><br>This score measures the student's ability to understand short listening passages.                                                              | 5      | 8        |
| <b>Listening Comprehension - Extended Speech</b><br>This score measures the student's ability to understand extended listening passages, including passages that present academic information. | 5      | 6        |
| <b>Speaking Vocabulary</b><br>This score measures the student's knowledge of oral vocabulary.                                                                                                  | 3      | 6        |
| <b>Speaking - Asking Questions</b><br>This score measures the student's ability to ask questions accurately and appropriately.                                                                 | 6      | 8        |
| <b>Speaking - Extended Speech</b><br>This score measures the student's ability to express an opinion, retell a story, and talk about information shown in a graph.                             | 8      | 10       |

  

| Reading/Writing Sub-Scores                                                                                                                                      | Points |          |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------|
|                                                                                                                                                                 | Scored | Possible |
| <b>Reading Vocabulary</b><br>This score measures the student's ability to read and understand vocabulary words.                                                 | 6      | 9        |
| <b>Reading Comprehension</b><br>This score measures the student's ability to understand reading passages, including passages that present academic information. | 12     | 17       |
| <b>Writing - Grammar</b><br>This score measures the student's ability to answer questions related to English grammar, sentence structure, and word choice.      | 5      | 9        |
| <b>Writing - Sentences</b><br>This score measures the student's ability to write descriptive sentences and to write questions.                                  | 6      | 12       |
| <b>Writing - Paragraphs</b><br>This score measures the student's ability to write paragraphs.                                                                   | 7      | 12       |
| <b>Writing - Editing</b><br>This score measures the student's ability to identify errors in grammar, mechanics, and word choice.                                | 3      | 6        |

**B**

**LISTENING/SPEAKING**

**Proficient**  
739-835

**High Intermediate**  
714-738

**Low Intermediate**  
682-713

**Beginning**  
580-681

715

|                          |                   |                     |
|--------------------------|-------------------|---------------------|
| Listening                | Points Scored: 16 | Possible Points: 22 |
| Speaking                 | Points Scored: 17 | Possible Points: 24 |
| <b>Scale Score</b>       | <b>715</b>        |                     |
| <b>High Intermediate</b> |                   |                     |

**READING**

**Proficient**  
778-820

**High Intermediate**  
762-777

**Low Intermediate**  
744-761

**Beginning**  
605-743

759

|                         |                   |                     |
|-------------------------|-------------------|---------------------|
| Reading                 | Points Scored: 18 | Possible Points: 26 |
| <b>Scale Score</b>      | <b>759</b>        |                     |
| <b>Low Intermediate</b> |                   |                     |

**WRITING**

**Proficient**  
746-850

**High Intermediate**  
721-745

**Low Intermediate**  
690-720

**Beginning**  
600-689

697

|                         |                   |                     |
|-------------------------|-------------------|---------------------|
| Writing                 | Points Scored: 21 | Possible Points: 39 |
| <b>Scale Score</b>      | <b>697</b>        |                     |
| <b>Low Intermediate</b> |                   |                     |

**D**

NT (Not Tested) – Student answered too few items to receive a score or student not tested for the subject.

OLT (Off Level Test) – Test level not appropriate for student's grade level.

ET (Exempt from Test) – Student was not tested due to being exempted from the subject.

\* For information regarding performance, please see the back of this report.

## A Lý lịch học sinh

Phần này ghi tên học sinh, số nhận dạng, ngày sinh, ngôn ngữ tại nhà, ngày thi, lớp, và trình độ của cuộc thi. Ngoài ra, phần này cũng ghi thông tin của trường và học khu đã tổ chức thi CELLA.

## B Điểm trong mức thang

Phần này tóm lược trình độ của học sinh cho mỗi môn của CELLA (Nghe/Nói, Đọc, và Viết). Các thông tin sau đây được ghi trong các ô màu xanh dương:

Mức Thông Thạo được ghi bằng mũi tên đen chỉ vào hạng bậc về Mức Thông Thạo của học sinh (Tập tễnh-Beginning, Sơ cấp-Low Intermediate, Trung cấp-High Intermediate, và Thành thạo-Proficient) và cho thấy điểm của học sinh so sánh với tất cả điểm có thể đạt được cho môn đó trong cuộc thi. Hạng bậc về Mức Thông Thạo của mỗi môn được ghi lần nữa ở phía dưới của ô xanh dương.

Điểm đạt được là số điểm học sinh nhận được cho môn đó khi thi.

Điểm có thể đạt là số điểm học sinh sẽ nhận được nếu trả lời đúng cho tất cả các câu.

Điểm trong mức thang cho thấy trình độ của học sinh trong mỗi môn thi.

Ghi chú:

**NT** (Không trắc nghiệm) ký hiệu này xuất hiện trong bất kỳ số điểm trong mức thang nào có nghĩa là học sinh trả lời quá ít các câu hỏi trong cuộc thi nên không thể cho điểm chính xác được, hoặc phần trắc nghiệm không còn hiệu lực.

**ET** (Miễn trắc nghiệm) ký hiệu này xuất hiện trong bất kỳ số điểm trong mức thang nào có nghĩa là học sinh không thi môn đó.

**OLT** (Ngoài trình độ trắc nghiệm) ký hiệu này xuất hiện trong bất kỳ số điểm trong mức thang nào có nghĩa là học sinh không được cho bài thi đúng với trình độ của mình.

Muốn biết thêm tại sao học sinh không có điểm hoặc không thi, liên hệ với giáo viên phụ trách lớp.

## **Ⓒ Điểm phụ**

Phần này trong bảng điểm dùng để ghi điểm phụ. Điểm phụ được cho trong môn Nghe/Nói và Đọc/Viết. Các điểm phụ này cho biết thêm thông tin chi tiết về những mặt mạnh và mặt yếu của học sinh.

Điểm phụ được xem là “điểm thô,” bao gồm số điểm mà học sinh làm đúng trong môn thi. Hậu quả là, điểm phụ chỉ có giá trị liên quan đến cuộc thi và không thể được dùng để so sánh của năm này với năm khác.

Đối với học sinh thi trình độ A, số điểm có thể đạt trong các điểm phụ cho một môn không thể cộng dồn cho tổng số điểm có thể đạt cho môn đó trong kỳ thi nói chung. Lý do là vì một số mục thi đã được kể trong tổng số điểm, nhưng không kể trong điểm phụ.

## **Ⓓ Ghi chú**

Ghi chú giải thích những chữ tắt có thể xuất hiện nơi bảng điểm.

**NT** (Không trắc nghiệm) - Học sinh trả lời quá ít nên không thể cho điểm, hoặc học sinh không thi môn đó, hoặc phần trắc nghiệm không còn hiệu lực.

**ET** (Miễn trắc nghiệm) – Học sinh không thi vì được miễn môn đó. Chỉ có học sinh bị điếc hoặc có vấn đề về thính lực mới được miễn một phần trong kỳ thi.

**OLT** (Ngoài trình độ trắc nghiệm) – Mức thi không thích đáng với lớp của học sinh.

# Làm thế nào hiểu được các điểm trong mức thang của CELLA năm 2014

Cột Proficiency Level Descriptors (Miêu tả mức thông thạo) giải thích mỗi điểm trong mức thang bằng các miêu tả những gì học sinh biết và có thể làm trong tiếng Anh. Tầm điểm này, từ thấp nhất đến cao nhất, được trình bày dưới đây cho mỗi phần của cuộc thi:

| Scale Score Ranges          |         |         |         |         |                                                                                                                  |
|-----------------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| LISTENING & SPEAKING SKILLS |         |         |         |         |                                                                                                                  |
| Grades                      | K-2     | 3-5     | 6-8     | 9-12    | Proficiency Level Descriptors                                                                                    |
| Beginning                   | 495-632 | 560-675 | 565-680 | 580-681 | Student speaks and understands spoken English that is below grade level.                                         |
| Low Intermediate            | 633-649 | 676-697 | 681-712 | 682-713 | Student speaks in English and understands spoken English that is at or below grade level.                        |
| High Intermediate           | 650-672 | 698-719 | 713-732 | 714-738 | Student, with minimal support, speaks in English and understands spoken English that is at grade level.          |
| Proficient                  | 673-755 | 720-805 | 733-830 | 739-835 | Student speaks in English and understands spoken English at grade level in a manner similar to non-ELL students. |

  

| READING           |         |         |         |         |                                                                                    |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|------------------------------------------------------------------------------------|
| Grades            | K-2     | 3-5     | 6-8     | 9-12    | Proficiency Level Descriptors                                                      |
| Beginning         | 345-545 | 590-689 | 600-713 | 605-743 | Student reads in English below grade level text.                                   |
| Low Intermediate  | 546-628 | 690-714 | 714-741 | 744-761 | Student reads in English at or below grade level text.                             |
| High Intermediate | 629-689 | 715-733 | 742-758 | 762-777 | Student reads in English at grade level text with minimal support.                 |
| Proficient        | 690-800 | 734-810 | 759-815 | 778-820 | Student reads in English grade level text in a manner similar to non-ELL students. |

  

| WRITING           |         |         |         |         |                                                                                   |
|-------------------|---------|---------|---------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------|
| Grades            | K-2     | 3-5     | 6-8     | 9-12    | Proficiency Level Descriptors                                                     |
| Beginning         | 515-636 | 575-674 | 580-687 | 600-689 | Student writes in English below grade level and requires continuous support.      |
| Low Intermediate  | 637-657 | 675-702 | 688-719 | 690-720 | Student writes in English at or below grade level and requires some support.      |
| High Intermediate | 658-689 | 703-726 | 720-745 | 721-745 | Student writes in English at grade level with minimal support                     |
| Proficient        | 690-775 | 727-825 | 746-845 | 746-850 | Student writes in English at grade level in a manner similar to non-ELL students. |

Các tầm điểm và các miêu tả về điểm liên quan đến trình độ thông thạo tiếng Anh cũng có ghi nơi mặt sau của bảng điểm.